

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671005 - Thí nghiệm Hóa học đại cương
Lớp :

STC : 1(15,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2012-2013 Học kỳ : 2

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Trần Thị Minh	Phúc	3671050014	21/12/1992		5,50	5,50	
2	Hồ Văn	Thi	3671050036	29/01/1993		5,50	5,50	
3	Võ Trung	Nhân	3671050044	12/09/1994		5,00	5,00	
4	Bùi Minh	Tài	3671050077	16/04/1994		6,00	6,00	
5	Bùi Minh	Thành	3671050169	12/06/1992		6,00	6,00	
6	Lê Tấn	Phát	3671050283	19/04/1994		6,00	6,00	Nợ HP
7	Lương Thế	Anh	3671050292	06/01/1991		5,00	5,00	
8	Hoàng Cảnh	Đạo	3671050316	18/04/1992		7,50	7,50	
9	Trần Văn	Giàu	3671050393	27/03/1994		5,00	5,00	
10	Trương Công	Kha	3671050503	16/06/1993		7,00	7,00	
11	Cao Quang	Sinh	3671050513	21/07/1992		5,30	5,30	
12	Trần Hữu	Nhân	3671050564	10/09/1994		5,30	5,30	
13	Trần Quốc	Rô	3671050584	18/08/1994		7,50	7,50	
14	Châu Ngọc	Anh	3671050588	20/03/1994		,00	,00	Nợ HP
15	Lê Nhật	Hoàng	3671050590	01/01/1994		,00	,00	
16	Phan Thanh	Thủy	3671050659	13/01/1994		6,00	6,00	
17	Trần Ngọc	Thôi	3671050668	14/04/1993		,00	,00	Nợ HP
18	Lô Quang	Vương	3671050692	06/10/1994				
19	Phạm Hoàng	Phúc	3671050705	19/08/1994		5,30	5,30	
20	Đỗ Hữu	Phước	3671050720	02/08/1994		5,30	5,30	
21	Nguyễn Văn	Quý	3671050731	12/04/1992		6,50	6,50	
22	Trần Minh	Long	3671050747	12/09/1994		,00	,00	Nợ HP
23	Trương Nhật	Nam	3671050826	15/04/1994		5,00	5,00	
24	Nguyễn Văn	Nghĩa	3671050841	16/03/1994		,00	,00	Nợ HP
25	Đỗ Ngọc	Hùng	3671051153	24/05/1993		7,50	7,50	
26	Võ Tuấn	Đức	3671051165	29/03/1993		5,00	5,00	
27	Nguyễn Hoàng Vũ	Lâm	3671051272	08/12/1994		9,00	9,00	
28	Nguyễn Văn	Lực	3671051297	08/06/1994		5,00	5,00	
29	Nguyễn Thị	Huệ	3671051524	06/05/1994		,00	,00	Nợ HP
30	Huỳnh Tấn	Duy	3671051618	00/00/1993		5,00	5,00	
31	Võ Trung	Trúc	3671051633	25/01/1994		7,00	7,00	Nợ HP
32	Nguyễn Minh	Đoàn	3671051644	16/09/1993		6,30	6,30	Nợ HP
33	Lê Tấn	Phát	3671051671	10/01/1993		,00	,00	Nợ HP
34	Lê Hoàng	Sang	3671051675	11/05/1994		,00	,00	Nợ HP
35	Nguyễn Thanh	Hải	3671051678	24/08/1994		5,50	5,50	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Văn	Phê	3671051682	24/06/1992		6,50	6,50	
37	Lê Vũ Khôi	Dương	3671051832	20/10/1994		5,00	5,00	
38	Huỳnh Tấn	Đạt	3671051848	11/10/1994		5,00	5,00	
39	Lê Tấn	Sang	3671051877	27/08/1994		6,00	6,00	
40	Đỗ Đình	Khôi	3671051879	21/01/1994		6,00	6,00	
41	Bùi Anh	Khoa	3671051881	25/06/1993		7,30	7,30	
42	Đình Quang Nguyên	Khôi	3671051908	04/09/1994		,00	,00	Nợ HP
43	Huỳnh Công	Toại	3671051910	11/06/1994		5,00	5,00	
44	Phan	Thế	3671051914	18/03/1994		5,50	5,50	
45	Lê Danh	Hiền	3671051918	22/10/1994		5,30	5,30	
46	Võ Trang Anh	Tuấn	3671051920	29/04/1994		,00	,00	Nợ HP
47	Nguyễn Hồng	Phát	3671051933	05/10/1992		6,00	6,00	
48	Trần Nhật	Tuấn	3671051938	04/12/1993		5,30	5,30	
49	Võ Văn	Thắng	3671051960	20/11/1993		5,00	5,00	
50	Nguyễn Thành	Tâm	3671051972	29/05/1994		5,50	5,50	
51	Hồ Thị Biên	Thùy	3671051975	29/09/1994		5,50	5,50	
52	Nguyễn Trường	Giang	3671051980	10/04/1994		,00	,00	Nợ HP
53	Nguyễn Tiến	Cường	3671051992	21/02/1994		5,00	5,00	
54	Trần Huỳnh Quang	Phúc	3671051995	01/03/1993		,00	,00	
55	Võ Hồng	Nguyên	3671052006	02/09/1994		5,00	5,00	
56	Nguyễn Trọng	Khanh	3671052016	28/01/1993		5,80	5,80	
57	Đồng Đại	Tân	3671052017	17/07/1991		6,00	6,00	
58	Trần Minh	Hải	3671052024	13/07/1993		,00	,00	Nợ HP
59	Trần	Lực	3671052039	12/04/1994		5,00	5,00	
60	Phan Minh	Ánh	3671052046	09/09/1993		5,00	5,00	Nợ HP
61	Nguyễn Thanh	Tân	3671052057	30/04/1994		,00	,00	Nợ HP

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)